

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2021

BIÊN BẢN
XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2020

Đơn vị được xét duyệt: Trường Đại học Mở Hà Nội
Mã chương: 022B

I. Thành phần xét duyệt (hoặc thẩm định):

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt (hoặc thẩm định):

- Bà Nguyễn Thị Nhung, Hiệu trưởng.
- Bà Trần Thị Thu Phong, Kế toán trưởng.

2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt (hoặc thẩm định):

- Bà Nguyễn Thu Hà, CVC Vụ KHTC, Bộ GDĐT.
- Bà Trần Thị Kim Liên, CVC Vụ KHTC, Bộ GDĐT.
- Ông Nguyễn Tuấn Anh, CVC Vụ KHTC, Bộ GDĐT.
- Ông Nguyễn Hoài Nam, CV Vụ KHTC, Bộ GDĐT.

II. Nội dung xét duyệt (hoặc thẩm định):

1. Phạm vi xét duyệt (hoặc thẩm định):

Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020, gồm nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp; Nguồn phí, lệ phí; Nguồn vốn vay nợ, vốn viện trợ; Thu, Chi hoạt động sự nghiệp, hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ, hoạt động tài chính, hoạt động khác (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản).

Căn cứ Quyết định giao dự toán năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với đơn vị; Báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính năm 2020 của đơn vị; Đối chiếu số dự toán, dự tạm ứng tại Kho bạc nhà nước năm 2020 của đơn vị.

Do điều kiện hạn chế về thời gian, đoàn kiểm tra xét duyệt quyết toán không trực tiếp chứng kiến, đối chiếu, xác nhận các khoản công nợ, không trực tiếp quan sát kiểm kê quỹ, tài sản của đơn vị, không thực hiện đối chiếu xác minh tính hợp pháp của tất cả các hóa đơn, chứng từ kế toán (chỉ thực hiện kiểm tra chọn mẫu dựa trên cơ sở hồ sơ và chứng từ kế toán có liên quan của từng nội dung kinh phí chi thường xuyên hoạt động bộ máy của đơn vị năm 2020). Theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của số liệu báo cáo quyết toán.

2. Số liệu quyết toán:

2.1. Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng

2.2. Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 83.731.300 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 3.999.310.500 đồng.
- Kinh phí thực nhận trong năm: 3.967.313.700 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 3.924.805.700 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 42.580.000 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 115.728.100 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 115.728.100 đồng;

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c kèm theo).

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Tổng số thu trong năm: 327.646 triệu đồng, trong đó:
 - + Thu học phí chính quy: 153.706 triệu đồng;
 - + Thu học phí không chính quy: 138.560 triệu đồng
 - + Thu phí tuyển sinh, phí xét tuyển: 997 triệu đồng
 - + Thu dịch vụ và thu khác: 34.383 triệu đồng
- Tổng số chi trong năm: 197.792 triệu đồng;
- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 139.562 triệu đồng, trong đó:
 - + Trích lập các quỹ: 139.562 triệu đồng

Căn cứ vào kết quả hoạt động năm 2020, Trường đã thực hiện trích lập các quỹ với tổng số tiền trích lập là 139.562 triệu đồng. Về cơ bản Trường thực hiện chi quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ PTHĐSN và các quỹ theo quy định hiện hành.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b kèm theo).

IV. Chỉ tiêu về đội ngũ, CSVC

1. Số liệu cán bộ, giảng viên

Đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành đến 31/12/2020 (Quy đổi theo Thông tư số 06/TT-BGDĐT và Thông tư số 01/TT-BGDĐT, Thông tư số 07/TT-BDDT); Số biên chế/ thực tế có mặt khối hành chính:

Tại thời điểm 31/12/2020, Tổng số cán bộ, giảng viên, nhân viên của Trường là 619 người, trong đó giảng viên toàn trường là 435 giảng viên (202 giảng viên biên chế viên chức, 51 giảng viên hợp đồng có ngạch bậc, và 182 giảng viên hợp đồng không có ngạch bậc (qua kiểm tra trường ký hợp đồng theo hình thức khoán chuyên môn, và tính là giảng viên cơ hữu khi xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm, để đảm

bảo năng lực đội ngũ đặc biệt năng lực giảng viên, nhà trường sử dụng giảng viên hợp đồng là chuyên gia hết tuổi quản lý cam kết làm việc lâu dài với nhà trường) và 175 cán bộ hành chính, và 09 nhân viên hợp đồng theo Nghị định 68.

2. Về quy mô đào tạo, các điều kiện xác định chỉ tiêu tuyển sinh

a) Quy mô đào tạo chính quy theo khối ngành đến ngày 31/12/ 2020 (nghiên cứu sinh, cao học, sinh viên, học sinh).

- Quy mô sau đại học: 553 học viên (08 ngành), 10 nghiên cứu sinh (01 ngành).

- Quy mô đại học: Quy mô sinh viên chính quy tại thời điểm 31/12/2020 của trường là 14.560 sinh viên (17 ngành), trong đó (13.931 ĐHCQ, 45 LTCQ và 584 VB2CQ).

- Tình hình thực hiện tuyển sinh năm 2020: Trường là đơn vị tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị quyết 77/NQ-CP.

+ Năm 2020, trường tuyển sinh đại học chính quy 3.706 sinh viên/3.540 chỉ tiêu (vượt 4.7%); nghiên cứu sinh 02/10 chỉ tiêu (đạt 20%); Thạc sĩ 134/400 chỉ tiêu (đạt 33.5%).

b) Cơ sở vật chất trực tiếp phục vụ đào tạo (m^2), chia ra:

Hiện tại, ngoài diện tích phòng làm việc khối hành chính được nhà nước cấp tại địa chỉ số B101, Nguyễn Hiền, Bách Khoa và cơ sở II tại Văn Giang, Hưng Yên, các cơ sở vật chất phục vụ đào tạo của trường đều đi thuê.

Theo báo cáo của trường tại thời điểm 31/12/2020: Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo theo báo cáo là 34.181 m^2 , trong đó:

- Hội trường, giảng đường, phòng học các loại: 25.328 m^2

- Thư viện, trung tâm học liệu: 2.675 m^2

- Phòng thí nghiệm, thực hành, nhà tập đa năng, xương thực tập, sân tập thể dục thể thao (sân chạy, bể bơi,...): 6.178 m^2

Với quy mô đào tạo hiện có của Trường là 12.748 sinh viên. Như vậy, diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học tính trên 01 sinh viên chính quy là 2,7 m^2 /SV.

(Minh chứng tại phụ lục kèm theo)

V. Nhận xét và kiến nghị

1. Nhận xét

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán; Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán; Về thực hiện xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị dự toán cấp dưới, đơn vị trực thuộc (đối với đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán cấp I) và đánh giá công tác lập kế hoạch dự toán ngân sách năm 2020

Đảm bảo thời hạn nộp BCQT theo quy định. Về cơ bản, biểu mẫu BCQT đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC.

Công tác lập dự toán ngân sách năm 2020 tương đối sát thực tế (số dư kinh phí chế độ chính sách hủy dự toán thấp chỉ 42.508.000 đồng).

1.2. Về việc thực hiện cơ chế tài chính theo Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 03/07/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Mở Hà Nội

Trường thực hiện thí điểm cơ chế tự chủ theo Nghị quyết số 77/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 06/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Mở Hà Nội.

Về hệ thống văn bản quản lý nội bộ: Trường đã ban hành kịp thời các quy định để quản lý phù hợp với hoạt động tự chủ và hiện đang dự thảo Quy chế tài chính theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP (đã thành lập Ban soạn thảo Quy chế tài chính tại Quyết định số 2173/QĐ-ĐHM ngày 05/5/2021); đã ban hành Quyết định quy định về học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy của Viện Đại học Mở HN (Quyết định số 389/QĐ-ĐHM ngày 27/9/2013); Quyết định về tuyển dụng viên chức (Quyết định số 181/QĐ-ĐHM ngày 05/8/2013). Năm 2020, đơn vị đã xây dựng và ban hành các Quy chế tiêu nội bộ để thực hiện và kiểm soát chi có cập nhật các quy định hiện hành. Tuy nhiên Quy chế chi tiêu nội bộ ban hành của đơn vị vẫn chưa quy định đầy đủ việc trích nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

Kết quả năm 2020 khi thực hiện tự chủ tài chính, Trường đã trích quỹ 139,56 tỷ đồng, trong đó Quỹ phát triển HDSN là 44,82 tỷ đồng (tăng 66% so với năm 2019 là 39,5 tỷ đồng). Chi thu nhập tăng thêm bình quân 80 triệu đồng/người/năm; Tổng thu nhập tăng thêm bằng 1,47 lần quỹ lương ngạch bậc, chức vụ trong năm (Năm 2019 tổng chi CNTT là 51 tỷ/593cb=86tr/ng).

1.3. Nhận xét về quản lý và sử dụng nguồn thu, mức thu phí, lệ phí và các khoản thu khác

Tổng thu sự nghiệp, thu hoạt động SXKD năm 2020 đạt 327.646 triệu đồng, gồm thu học phí chính quy 153.706 triệu đồng, thu học phí không chính quy 138.560 triệu đồng, thu lệ phí tuyển sinh, phí xét tuyển 997 triệu đồng, thu hoạt động dịch vụ và hoạt động khác 34.383 triệu đồng.

Về mức thu học phí trong năm 2020, đơn vị ban hành 02 Quyết định về việc ban hành quy định mức thu học phí và các khoản thu ngoài học phí theo niên chế và theo tín chỉ cho các trình độ đào tạo và hệ đào tạo (QĐ số 2500/QĐ-ĐHM ngày 07/6/2019 quy định mức học phí cho HK II năm học 2019-2020 và QĐ số 2340/QĐ-ĐHM ngày 02/7/2020 quy định mức thu học phí HK I năm học 2020-2021). Mức thu học phí chính quy đảm bảo theo quy định của ND số 86/2015/NĐ-CP, Quyết định số 941/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Viện ĐH Mở Hà Nội và các quy định liên quan đối với đơn vị tự chủ theo Nghị quyết 77/NQ-CP. Mức thu học phí bình quân các hệ đào tạo năm 2019 không vượt trần quy định tại Quyết định số 941/QĐ-TTg.

Mức thu học phí thực hiện tại đã được công khai tới HSSV và được công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường, học phí chính quy được Trường phân cấp cho các khoa trực tiếp thu.

Sau khi thực hiện bù đắp các chi phí thường xuyên, phần chênh lệch thu lớn hơn chi còn lại của Trường được trích lập các quỹ: Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp tối thiểu 25% chênh lệch thu- chi hằng năm; Quỹ Khen thưởng và quỹ phúc lợi tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm và Quỹ bổ sung thu nhập. Tuy nhiên chưa có quy định về tỷ lệ trích Quỹ bổ sung thu nhập trong Quy chế chi tiêu nội bộ.

Tại điểm d, khoản 3, Phần II - Nội dung đổi mới hoạt động của Trường Đại học Mở Hà Nội theo Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 03/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Mở Hà Nội, khoản thu học phí và các khoản thu sự nghiệp được gửi vào ngân hàng thương mại (không gửi vào kho bạc); toàn bộ tiền lãi tiền gửi ngân hàng được sử dụng để lập các quỹ hỗ trợ sinh viên.

1.4. Đối với kinh phí KHCN:

- Tổng số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 83.731.300 đồng
- + Số dư tạm ứng: 0
- + Số dư dự toán: 83.731.300 đồng
- Tổng dự toán được giao trong năm: 1.020.000.000 đồng
- Tổng số được sử dụng trong năm : 1.103.731.300 đồng
- Tổng số kinh phí quyết toán: 988.003.200 đồng
- Tổng số kinh phí giảm trong năm: 0 đồng
- Tổng số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau quyết toán: 115.728.100 đồng, trong đó:
 - + Dư dự toán: 115.728.100 đồng
 - + Dư tạm ứng: 0

Nhận xét:

a) Nhiệm vụ do NSNN giao dự toán:

Chứng từ thực chi cho các chi tiêu như sau: *Chi khoán thực hiện nhiệm vụ 900 triệu đồng chiếm 91,1%; Chi cho công tác phí 25 triệu đồng chiếm 2.7%; Chi thuê mướn 18 triệu đồng chiếm 1.9%; Chi cho văn phòng phẩm 25 triệu đồng chiếm 2.5%; Chi tiền thưởng 18 triệu đồng chiếm 1.8%.*

Việc thực hiện đề tài KHCN cấp Bộ: Trong năm 2020, đơn vị được sử dụng 1.103 triệu đồng (kỳ trước chuyển sang 83 triệu đồng và giao mới 1.020 triệu đồng) đã sử dụng và đề nghị quyết toán 988 triệu đồng (tỉ lệ giải ngân 89.6%), kinh phí còn dư tiếp tục chuyển sang năm sau sử dụng 115 triệu đồng để thực hiện các đề tài chuyển tiếp từ năm 2019 và đề tài mới năm 2020, cụ thể như sau:

+ Đề tài chuyển tiếp từ năm 2019 (2019-2020) có 04 đề tài đơn vị được sử dụng 780 triệu đồng (kinh phí năm trước chuyển sang 83 triệu đồng, giao mới 697 triệu đồng). Đơn vị đề nghị quyết toán 699 triệu đồng, chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng 81 triệu đồng. Có 04 đề tài đều chưa nghiệm thu và đều đã được gia hạn sang 2021 (có Phê duyệt của Bộ cùng ngày 01/10/2020).

+ Đề tài giao mới năm 2020 (2020-2021) có 3 đề tài, tổng dự toán giao 305 triệu đồng, đơn vị đã sử dụng và đề nghị quyết toán 270,718 triệu đồng, đạt tỉ lệ giải ngân 88,5%, đề nghị chuyển dự toán năm sau sử dụng tiếp là 34,3 triệu đồng.

+ Thường bài báo công bố quốc tế trên Tạp chí KHQT uy tín trong danh mục ISI, SCI, SCIE: được giao 18 triệu đồng để chi thường cho 18 bài báo theo Quyết định số 718/QĐ-BGDĐT ngày 11/3/2020.

Qua kiểm tra cho thấy đơn vị đã thực hiện như sau: Đã ban hành QĐ về việc tính mức kinh phí thường bài báo được công bố trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín trong danh mục ISI, SCI, SCIE tại Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

b) Nhiệm vụ và kinh phí thực hiện Nghị định số 99/2014/NĐ-CP:

- Tỷ lệ trích lập quỹ KHCN trên tổng thu học phí hệ chính quy: Năm 2020 thực hiện trích 1.639 triệu đồng (trích/họcphí), đạt tỉ lệ 1,15% để hỗ trợ sinh viên nghiên cứu khoa học, *không đạt tỷ lệ trích tối thiểu 3%*.

+ Tỷ lệ trích lập quỹ KHCN (5%) tính trên tổng nguồn thu để đầu tư tiềm lực và khuyến khích hoạt động KHCN: Năm 2020 thực hiện trích 14.357 triệu đồng/314 triệu đồng, đạt sấp xỉ 5% trên tổng nguồn thu của hợp pháp khác của Trường (hạch toán trên tài khoản 43141 và tài khoản chi phí)

c) Thực hiện ban hành văn bản quản lý: Đơn vị đã ban hành các văn bản quy định cụ thể về chi công tác nghiên cứu khoa học bao gồm: Quyết định số 493/QĐ-ĐHM ngày 5/12/2017 về quy định quản lý Khoa học công nghệ của nhà trường; Quyết định số 1757/QĐ-ĐHM ngày 25/12/2018 về quy định quản lý hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của nhà trường; Quyết định số 1758/QĐ-ĐHM ngày 25/12/2018 về quy định quản lý hoạt động hợp tác của nhà trường.

1.5. Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý của từng khoản chi

a) Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 86:

Số thiếu năm 2019 chuyển sang: 584,726 triệu đồng (trường đã ứng trước để trả sinh viên năm 2019 theo Thông báo QT năm 2019).

Dự toán giao 2020 là 2.406 triệu đồng (1.243 triệu đồng giao theo Quyết định số 4698/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2019, 443 triệu đồng giao theo Quyết định số 905/QĐ-BGDĐT ngày 31/3/2020, 720 triệu đồng giao theo Quyết định số 2576/QĐ-BGDĐT ngày 10/9/2020 nội dung chi thực hiện theo quy định tại TT 47/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 hướng dẫn hỗ trợ kinh phí từ NSNN đối với các cơ sở giáo dục đại học thực hiện thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo nghị quyết số 77/NQ-CP).

Trường thực hiện chi trả dựa trên số tín chỉ thực tế sinh viên đăng ký học theo từng học kỳ.

Tổng số kinh phí chi trả năm 2020 (loại 070.081) là 2,406 triệu đồng :

Hoàn trả kinh phí MGHP còn thiếu năm 2019 trả cho 231 sinh viên hưởng tại học kỳ I năm học 2019-2020 theo QĐ số 5733/QĐ-ĐHM ngày 17/12/2019 (trong đó: Miễn học phí: 130 sinh viên; giảm 70% học phí: 70 sinh viên; giảm 50% học phí: 31 sinh viên) là 584,726 triệu đồng (năm 2019 trường đã thực hiện ứng trước chi trả cho sinh viên từ kinh phí của trường)

Chi cho 229 sinh viên hưởng tại học kỳ II năm học 2019-2020 theo QĐ số 2297/QĐ-ĐHM ngày 3/8/2020 (trong đó: Miễn học phí: 125 sinh viên; giảm 70% học phí: 73 sinh viên; giảm 50% học phí: 31 sinh viên) là 836,559 triệu đồng

Chi cho 273 sinh viên hưởng tại học kỳ I năm học 2020-2021 theo QĐ số 5674/QĐ-ĐHM ngày 9/12/2020 (trong đó: Miễn học phí: 141 sinh viên; giảm 70% học phí: 100 sinh viên; giảm 50% học phí: 32 sinh viên) là 1.098,190 triệu đồng

Số kinh phí còn thiếu của miễn, giảm học phí năm 2020 là 113,165 triệu đồng ($2,406 - 584,726 - 836,559 - 1.098,190 = 113,165$ triệu đồng).

Năm 2020, trường thực hiện chi trả phần kinh phí chênh/tín chi (từ 33.000 đồng đến 108.000 đồng/tín chi) so với định mức quy định NSNN tại Nghị định 86 từ Quỹ hỗ trợ sinh viên của nhà trường. Tổng số kinh phí đã thực hiện chi trả là 496,020 triệu đồng (cụ thể: HK II năm học 2019-2020 là 225,778 triệu đồng và HK I năm học 2020-2021 là 270,241 triệu đồng).

b) Kinh phí chi cho hỗ trợ chi phí học tập (QĐ66):

Dự toán giao 573 triệu đồng (QĐ số 4968 ngày 30/12/2019), kinh phí năm 2019 thiếu chuyển sang là 0 đồng.

Tổng số chi năm 2020 là 530,492 triệu đồng

Hoàn trả kinh phí HTCPHT còn thiếu năm 2019 trả cho 46 sinh viên hưởng tại học kỳ I năm học 2019-2020 theo QĐ 5732 ngày 17/12/2019 là 149,648 triệu đồng (năm 2019 trường đã thực hiện ứng trước chi trả cho sinh viên từ kinh phí của trường).

Chi cho 46 sinh viên hưởng tại HK II năm học 2019-2020 QĐ2374 ngày 6/7/2020 là 209,196 triệu đồng.

Chi cho 48 sinh viên hưởng tại HK I năm học 2020-2021 theo QĐ5670 ngày 9/12/2020 là 171,648 triệu đồng.

Số kinh phí còn dư của HTCPHT (theo QĐ 66) năm 2020 là 42,508 triệu đồng ($573 - 149,648 - 209,196 - 171,648 = 42,508$ triệu đồng). Đối chiếu số dư dự toán tại kho bạc tại thời điểm 31/12/2020, Kho bạc đã hủy số dư dự toán là 42,508 triệu đồng.

c) Kinh phí chi trả chế độ trợ cấp xã hội theo QĐ số 1121

Năm 2020, trường thực hiện chi trả chế độ trợ cấp xã hội theo QĐ số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh sinh viên các trường đào tạo công lập.

Chi trả cho 53 sinh viên HKII năm học 2020-2021 theo QĐ3892 ngày 21/9/2020) là 40,440 triệu đồng từ kinh phí của nhà trường.

1.6. Kiểm tra việc mua sắm, quản lý tài sản công

a) Kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo

- Báo cáo tình hình hoạt động đấu thầu, tổ chức đấu thầu qua mạng:

Trường Đại học Mở Hà Nội đã lập báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu năm 2020 số 268/BC-ĐHM ngày 08/01/2021 và đã gửi báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tình hình đấu thầu qua mạng: Năm 2020 Nhà Trường thực hiện 04 gói thầu với hình thức lựa chọn nhà thầu qua mạng, tổng giá trị 04 gói thầu là 3.056 tr.đ, tổng giá trị trúng thầu là 3.042 tr.đ.

- Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư (nếu có dự án đầu tư):

Giai đoạn 2016-2020 Trường Đại học Mở Hà Nội không có Dự án đầu tư thuộc kế hoạch đầu tư công.

- Báo cáo niên độ ngân sách vốn đầu tư (nếu có):

Giai đoạn 2016-2020 Trường Đại học Mở Hà Nội không có Dự án đầu tư thuộc kế hoạch đầu tư công.

- Báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành:

Trong năm 2020, Trường không có dự án đầu tư nào nguồn vốn NSNN, chỉ có hoạt động sửa chữa nhỏ và phê duyệt Quyết toán dự án hoàn thành Công trình Cải tạo, sửa chữa khoa Kinh tế - Trường Đại học Mở Hà Nội tại Quyết định số 3004/QĐ-ĐHM ngày 03/8/2020.

Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính.

b) Về công tác mua sắm trang thiết bị, xây dựng, cải tạo, sửa chữa:

- Kế hoạch năm về cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị:

Nhà trường đã công khai kế hoạch mua sắm tài sản, sửa chữa cơ sở vật chất đầu năm tại Quyết định số 319/QĐ-ĐHM ngày 17/01/2020 với tổng kinh phí là 17.111,75 tr.đ, tổng kinh phí thực hiện trong năm là 12.780 tr.đ trong đó mua sắm TSCĐ, trang thiết bị là 6.626,36 tr.đ; xây dựng, cải tạo sửa chữa là 6.157,19 tr.đ. Do ảnh hưởng của dịch bệnh 1 số hoạt động sửa chữa theo kế hoạch của năm chưa hoàn thành do bị giãn cách xã hội.

- Việc khắc phục, rút kinh nghiệm những tồn tại thiếu sót (nếu có) từ các đợt kiểm tra trước đó:

Nhà trường cơ bản đã rút kinh nghiệm và thực hiện kiến nghị của đoàn duyệt quyết toán năm trước. Một số gói thầu mua sắm, sửa chữa đã thực hiện đúng theo Thông tư 58/2016 ngày 29/03/2016 của Bộ Tài chính, đã thực hiện công tác thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu trước khi phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường cũng đã thực hiện đăng tải kế hoạch lựa chọn nhà thầu, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu theo đúng Luật đấu thầu số 43, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014; Thông tư 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 và Thông tư 11/2019/TT-BKHĐT ngày 16/12/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Việc lập, thẩm định, phê duyệt định mức máy móc thiết bị chuyên dùng làm cơ sở lập dự án/dự toán mua sắm trang thiết bị theo quy định:

Nhà trường chưa phê duyệt định mức máy móc. Hiện nay, Nhà trường đang xây dựng định mức sử dụng máy móc, thiết bị (Quyết định số 3409/QĐ-ĐHM ngày

26/8/2020 về việc thành lập Ban xây dựng Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị của Trường Đại học Mở Hà Nội).

- Việc tổ chức đấu thầu, thẩm định giá đối với những khoản chi mua sắm, sửa chữa lớn; bảo đảm việc mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản theo đúng các quy định của pháp luật: Thực hiện các thủ tục đấu thầu, thẩm định giá đúng theo Luật đấu thầu số 43, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014.

Do thời gian hạn chế, đoàn chỉ kiểm tra một số hồ sơ gói thầu mua sắm, cải tạo sửa chữa như sau:

(1) Gói thầu Cung cấp và lắp đặt máy điều hòa không khí:

Gói thầu được Hiệu trưởng phê duyệt danh mục, dự toán tại Quyết định số 2949/QĐ-ĐHM ngày 31/7/2020 với giá trị là 96 tr.đ; Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu ngày 04/8/2020; phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại Quyết định số 3022/QĐ-ĐHM ngày 04/8/2020 bao gồm 01 gói thầu trị giá 96 tr.đ theo hình thức chỉ định thầu rút gọn, nguồn vốn học phí và lệ phí, hợp đồng trọn gói; đăng tải kế hoạch lựa chọn nhà thầu trên mạng đấu thầu quốc gia; 03 báo giá của các nhà thầu; thương thảo hợp đồng với Công ty TNHH thương mại và xây lắp cơ điện ngày 07/8/2020 với giá trị 95, 4371 tr.đ; phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu tại Quyết định số 3114/QĐ-ĐHM ngày 07/8/2020 với giá trúng thầu là 95, 4371 tr.đ; thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên mạng đấu thầu quốc gia; hai bên ký kết hợp đồng số 02/2020/HĐMB/ĐHM-XLCD ngày 07/8/2020 với giá trị 95,4371 tr.đ; nghiệm thu và thanh lý hợp đồng ngày 12/8/2020 với giá trị 95,4371 tr.đ; hóa đơn số 0000256 ngày 12/8/2020.

Nhận xét:

- Tại Tờ trình số 26/TTr-TCHC ngày 04/8/2020 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Nhà trường thực hiện chưa đúng theo mẫu Tờ trình tại Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Tại phụ lục kèm theo Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 3022/QĐ-ĐHM ngày 04/8/2020 thiếu nội dung “Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu”, chưa đúng theo mẫu quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Hồ sơ thanh toán đầy đủ biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn VAT theo quy định.

(2) Gói thầu Thi công, lắp đặt nội thất văn phòng

Gói thầu được Hiệu trưởng phê duyệt danh mục, dự toán tại Quyết định số 1945/QĐ-ĐHM ngày 08/6/2020 với giá trị là 66,64 tr.đ; Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu ngày 15/6/2020; phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại Quyết định số 2065/QĐ-ĐHM ngày 16/6/2020 bao gồm 01 gói thầu trị giá 66,64 tr.đ theo hình thức chỉ định thầu, nguồn vốn Trường Đại học Mở Hà Nội; đăng tải kế hoạch lựa chọn nhà thầu trên mạng đấu thầu quốc gia; 03 báo giá của các nhà thầu; biên

bản đánh giá báo giá ngày 18/6/2020; thương thảo hợp đồng với Công ty TNHH nội thất xây dựng Đình Gia ngày 19/6/2020 với giá trị 65,01 tr.đ; phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu tại Quyết định số 2110/QĐ-ĐHM ngày 19/6/2020 với giá trúng thầu là 65,01 tr.đ; thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên mạng đấu thầu quốc gia; hai bên ký kết hợp đồng số 03-2020/ĐG-ĐHM ngày 19/6/2020 với giá trị 65,01 tr.đ; biên bản nghiệm thu và bàn giao thiết bị để đưa vào sử dụng ngày 29/6/2020; biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng ngày 29/6/2020 với giá trị 65,01 tr.đ; hóa đơn số 0000015 ngày 29/6/2020.

Nhận xét:

- Tại Tờ trình số 15/TTr-TCHC ngày 12/6/2020 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Nhà trường thực hiện chưa đúng theo mẫu Tờ trình tại Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Tại Phụ lục kèm theo Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 2065/QĐ-ĐHM ngày 16/6/2020: Chưa ghi rõ hình thức lựa chọn nhà thầu là chỉ định thầu thông thường hay rút gọn; Phương thức lựa chọn nhà thầu ghi “Chỉ định thầu”; nội dung thời gian thực hiện hợp đồng ghi “Từ tháng 6/2020” chưa đúng theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu

- Hồ sơ thanh toán đầy đủ biên bản nghiệm thu và bàn giao thiết bị, biên bản thanh lý hợp đồng, hóa đơn VAT theo quy định.

(3) Gói thầu Cung cấp và lắp đặt hệ thống thiết bị âm thanh:

Gói thầu được Hiệu trưởng phê duyệt danh mục, dự toán tại Quyết định số 5240/QĐ-ĐHM ngày 23/11/2020 với giá trị là 99,95 tr.đ; Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu ngày 23/11/2020; phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại Quyết định số 5241/QĐ-ĐHM ngày 23/11/2020 bao gồm 01 gói thầu trị giá 99,95 tr.đ theo hình thức chỉ định thầu rút gọn, nguồn vốn học phí và lệ phí, hợp đồng trọn gói; đăng tải kế hoạch lựa chọn nhà thầu trên mạng đấu thầu quốc gia; 03 báo giá của các nhà thầu; thương thảo hợp đồng với Công ty Cổ phần âm thanh Sao Mai ngày 25/11/2020 với giá trị 99,77 tr.đ; phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu tại Quyết định số 5315/QĐ-ĐHM ngày 25/11/2020 với giá trúng thầu là 99,77 tr.đ; thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên mạng đấu thầu quốc gia; hai bên ký kết hợp đồng số 251120/HD/ĐHM-SM ngày 25/11/2020 với giá trị 99,77 tr.đ; nghiệm thu và thanh lý hợp đồng ngày 30/11/2020 với giá trị 99,77 tr.đ; hóa đơn số 0000471 ngày 01/12/2020.

Nhận xét:

- Tại Tờ trình số 60/TTr-TCHC ngày 23/11/2020 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Nhà trường thực hiện chưa đúng theo mẫu Tờ trình tại Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Tại phụ lục kèm theo Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 5241/QĐ-ĐHM ngày 23/11/2020 thiếu nội dung “Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu”, chưa đúng theo mẫu quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Hồ sơ thanh toán đầy đủ biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn VAT theo quy định.

(4) Gói thầu Mua sắm máy tính để bàn, máy chiếu cho các đơn vị:

Gói thầu được Hiệu trưởng phê duyệt danh mục, dự toán tại Quyết định số 2495/QĐ-ĐHM ngày 13/7/2020 với giá trị là 195 tr.đ; Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu ngày 16/7/2020; phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại Quyết định số 2628/QĐ-ĐHM ngày 20/7/2020 bao gồm 01 gói thầu trị giá 195 tr.đ theo hình thức chào hàng cạnh tranh rút gọn, nguồn vốn học phí và lệ phí, hợp đồng trọn gói; đăng tải kế hoạch lựa chọn nhà thầu trên mạng đấu thầu quốc gia; phê duyệt bản yêu cầu báo giá gói thầu tại Quyết định số 2840/QĐ-ĐHM ngày 24/7/2020; 03 hồ sơ báo giá của các nhà thầu; biên bản đánh giá báo giá ngày 30/7/2020 với kết quả xếp hạng thứ 1 là Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ Quang Anh; thương thảo hợp đồng với Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ Quang Anh ngày 31/7/2020 với giá trị 185,28 tr.đ; báo cáo kết quả thẩm định lựa chọn nhà thầu ngày 02/8/2020; thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên mạng đấu thầu quốc gia; phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu tại Quyết định số 2995/QĐ-ĐHM ngày 03/8/2020 với giá trúng thầu là 185,28 tr.đ; hai bên ký kết hợp đồng số 01-2020/QA-ĐHM ngày 03/8/2020 với giá trị 185,28 tr.đ; biên bản nghiệm thu và bàn giao thiết bị ngày 07/8/2020; biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng ngày 07/8/2020 với giá trị 185,28 tr.đ; hóa đơn số 0006873 ngày 07/8/2020.

Nhận xét:

- Tại Tờ trình số 31/TTr-TCHC ngày 15/7/2020 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Nhà trường thực hiện chưa đúng theo mẫu Tờ trình tại Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Tại phụ lục kèm theo Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 2628/QĐ-ĐHM ngày 20/7/2020 thiếu nội dung “Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu”, chưa đúng theo mẫu quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Hồ sơ thanh toán đầy đủ biên bản nghiệm thu và bàn giao thiết bị, biên bản thanh lý hợp đồng, hóa đơn VAT theo quy định.

(5) Gói thầu Cung cấp trang thiết bị văn phòng:

Gói thầu được Hiệu trưởng phê duyệt danh mục, dự toán tại Quyết định số 5407/QĐ-ĐHM ngày 30/11/2020 với giá trị là 137,665 tr.đ; Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu ngày 07/12/2020; phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại

Quyết định số 5590/QĐ-ĐHM ngày 07/12/2020 bao gồm 01 gói thầu trị giá 137,665 tr.đ theo hình thức chào hàng cạnh tranh rút gọn, nguồn vốn học phí và lệ phí, hợp đồng trọn gói; đăng tải kế hoạch lựa chọn nhà thầu trên mạng đấu thầu quốc gia; phê duyệt Hồ sơ yêu cầu báo giá gói thầu tại Quyết định số 5668/QĐ-ĐHM ngày 09/12/2020; thông báo mời thầu; biên bản đóng thầu; biên bản mở thầu; 03 hồ sơ báo giá của các nhà thầu; biên bản đánh giá hồ sơ báo giá ngày 15/12/2020 với kết quả xếp hạng thứ 1 là Công ty Cổ phần Sản xuất và phát triển thương mại Thiên Phú với giá chào là 131,725 tr.đ; thương thảo hợp đồng với Công ty Cổ phần Sản xuất và phát triển thương mại Thiên Phú ngày 15/12/2020 với giá trị 131,725 tr.đ; báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu ngày 15/12/2020; thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên mạng đấu thầu quốc gia; phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu tại Quyết định số 5797/QĐ-ĐHM ngày 15/12/2020 với giá trúng thầu là 131,725 tr.đ; hai bên ký kết hợp đồng số 161220-HĐMB/TP-ĐHM ngày 16/12/2020 với giá trị 131,725 tr.đ; biên bản bàn giao và nghiệm thu hàng hóa ngày 22/12/2020; biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng ngày 22/12/2020 với giá trị 131,725 tr.đ; hóa đơn số 0000464 ngày 22/12/2020.

Nhận xét:

- Tại Tờ trình số 72/TTr-TCHC ngày 07/12/2020 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Nhà trường thực hiện chưa đúng theo mẫu Tờ trình tại Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Hồ sơ thanh toán đầy đủ biên bản bàn giao và nghiệm thu hàng hóa, biên bản thanh lý hợp đồng, hóa đơn VAT theo quy định.

(6) Gói thầu: Thuê địa điểm lưu trữ máy chủ dữ liệu cho Trường Đại học Mở Hà Nội:

Thành lập hội đồng mua sắm cho gói thầu tại Quyết định số 357/QĐ-ĐHM ngày 16/01/2020; Phê duyệt danh mục mua sắm cho gói thầu tại Quyết định số 384/QĐ-ĐHM ngày 20/01/2020; Biên bản họp hội đồng mua sắm ngày 17/02/2020; Tờ trình số 02/TTr-HĐMS ngày 17/02/2020 đề nghị phê duyệt dự toán chi tiết và kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Biên bản họp hội đồng mua sắm về dự toán chi tiết và kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Phê duyệt dự toán chi tiết và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại Quyết định số 653/QĐ-ĐHM ngày 20/02/2020 gồm 03 gói thầu: gói thầu Thuê địa điểm lưu trữ máy chủ dữ liệu cho Trường Đại học Mở Hà Nội với giá trị 587,4 tr.đ, nguồn học phí lệ phí, hình thức Chào hàng cạnh tranh thông thường, phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ; Gói thầu Tư vấn lập HSYC, đánh giá HSDT; Gói thầu thẩm định HSYC và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu. Đăng tải kế hoạch lựa chọn nhà thầu trên mạng đấu thầu quốc gia; Phê duyệt hồ sơ yêu cầu gói thầu tại Quyết định số 790/QĐ-ĐHM ngày 05/3/2020; Thông báo mời thầu; Biên bản mở thầu; Báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất số 032312020/BC-EIT ngày 23/3/2020; Thương thảo hợp đồng ngày 23/3/2020; Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu số 32.2/BCTĐ-CCK ngày 26/3/2020; Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu tại Quyết định số 1055/QĐ-BGDDT ngày 27/3/2020, trúng thầu là Công ty Cổ phần công nghệ

và giải pháp trực tuyến IDC; Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên mạng đấu thầu quốc gia; Ký kết hợp đồng số HN1204/23 ngày 30/3/2020 với Công ty Cổ phần công nghệ và giải pháp trực tuyến IDC với giá trị là 587,4 tr.đ; Biên bản bàn giao ngày 01/4/2020; Biên bản nghiệm thu ngày 01/4/2020; Hóa đơn VAT số 0000864 ngày 20/4/2020; Biên bản thanh lý ngày 31/3/2021.

(6.1) Tư vấn Thẩm định giá:

Biên bản họp hội đồng mua sắm đánh giá hồ sơ năng lực đơn vị tư vấn thẩm định giá; công văn đề nghị thẩm định giá gói thầu gửi Công ty CP thẩm định giá và tư vấn Việt Nam; Ký kết hợp đồng thẩm định giá số 2006.105/HĐTĐG/VNVC-ĐHMHN ngày 05/02/2020 với Công ty CP thẩm định giá và tư vấn Việt Nam trị giá 6 tr.đ; Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng ngày 10/02/2020; Chứng thư thẩm định giá; Hóa đơn VAT số 0001819.

(6.2) Tư vấn lập hồ sơ yêu cầu và đánh giá hồ sơ đề xuất:

Biên bản họp hội đồng mua sắm đánh giá hồ sơ năng lực đơn vị Tư vấn lập hồ sơ yêu cầu và đánh giá hồ sơ đề xuất cho gói thầu; Thương thảo hợp đồng với Công ty TNHH Công nghệ điện tử tin học ngày 25/02/2020; Ký kết hợp đồng số 022512020/HĐTV ngày 25/02/2020 với Công ty TNHH Công nghệ điện tử tin học, giá trị 2,2 tr.đ; Biên bản nghiệm thu ngày 23/3/2020; Biên bản thanh lý ngày 26/3/2020; Hóa đơn VAT số 0000366 ngày 26/3/2020.

(6.3) Tư vấn thẩm định hồ sơ yêu cầu và kết quả lựa chọn nhà thầu:

Biên bản thương thảo hợp đồng với Công ty CP CCK Việt Nam ngày 25/02/2020; Ký hợp đồng với Công ty CP CCK Việt Nam ngày 25/02/2020; Biên bản nghiệm thu ngày 26/3/2020, trị giá 2,2 tr.đ; Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 26/3/2020; Hóa đơn VAT số 0000060 ngày 26/3/2020.

Ý kiến nhận xét chung:

- Gói thầu (6.1), (6.2), (6.3): Chưa phê duyệt kết quả chỉ định thầu theo Quyết định tại Điều 17 Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính.

- Hồ sơ thanh toán đầy đủ biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn VAT theo quy định.

c) Công tác quản lý tài sản công:

- Công tác báo cáo định kỳ, công khai về tình hình quản lý, sử dụng TSC: Trường đã thực hiện các báo cáo định kỳ, công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định. Năm 2020, Trường có công văn số 4250/ĐHM-BC ngày 10/10/2020 báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công, Công văn số 4251/CV-ĐHM ngày 10/10/2020 gửi Bộ về việc xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của đơn vị khu đất tại Long Hưng - Văn Giang theo đúng Nghị định 151/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017. Việc công khai tài sản được thực hiện theo Quyết định số 4278/QĐ-ĐHM ngày 12/10/2020.

- Kiểm tra tiêu chuẩn, định mức sử dụng TSC; quy trình mua sắm tài sản công; thẩm quyền, trình tự, thủ tục cho thuê, liên doanh, liên kết, thu hồi, điều chuyển, thanh lý, bán, tiêu hủy tài sản công; quản lý sử dụng số tiền thu được từ xử lý TSC:

Hiện nay nhà Trường đang xây dựng tiêu chuẩn định mức sử dụng tài sản công, hiện các định mức sử dụng tài sản vẫn đang áp dụng theo Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ban hành ngày 31/12/2017 của thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị. Trường không có tài sản nào cho thuê, liên doanh, liên kết.

- Kiểm tra công tác hạch toán, thống kê TSC: Theo đúng quy định hiện hành.

1.7. Kiểm tra số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và thanh toán gồm:

Số dư kinh phí đã được KBNN xác nhận chuyển năm sau 115.728.100 đồng KP KHCN (dự toán).

1.8. Nhận xét về công tác bổ nhiệm Kế toán trưởng, phụ trách kế toán tại các đơn vị

Đơn vị đã kiện toàn nhân sự kế toán trưởng theo quy định tại Nghị định số 174/2016/NĐ-CP; Thông tư số 04/2018/TT-BNV ngày 27/3/2018 của Bộ Nội vụ và Công văn số 3952/BGDĐT-KHTC ngày 04/9/2018 của Bộ GDĐT về công tác nhân sự kế toán trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc. Quyết định bổ nhiệm KTT số 1502/QĐ-BGDĐT ngày 17/4/2018 của Bộ GDĐT và Quyết định bổ nhiệm Trưởng phòng số 2244/QĐ-ĐHM ngày 29/6/2018 của Viện ĐH Mở (các QĐ đều còn thời hạn).

Đơn vị đã thực hiện tinh giảm đầu mối, biên chế theo Nghị Quyết 18, 19 của BCHTW đơn vị đã thực hiện tích hợp chức danh kế toán trưởng và trưởng phòng kế hoạch - tài chính.

1.9. Các vấn đề khác

- Số chi trả thừa giờ trên 300 giờ là: 3.363 triệu đồng đối với 40.838 giờ; tổng số giảng viên dạy vượt giờ là 332 giảng viên do đơn vị phân công, bố trí giảng viên giảng dạy chưa hợp lý nên còn có tình trạng dạy vượt giờ.

- Đơn vị có thực hiện xác nhận công nợ cuối năm (ký xác nhận với đơn vị chủ trì thực hiện của Trường).

- Đơn vị thực hiện kiểm kê quỹ đầy đủ hàng tháng. Tuy nhiên, số dư tiền mặt các tháng hầu như còn lớn như: tháng 1: 1.183 triệu đồng; tháng 2: 933 triệu đồng; tháng 3: 920 triệu đồng; tháng 4: 1.046 triệu đồng; tháng 5: 2.167 triệu đồng; tháng 6: 2.823 triệu đồng; tháng 7: 1.252 triệu đồng; tháng 8: 2.243 triệu đồng; tháng 9: 1.616 triệu đồng; tháng 10: 2.261 triệu đồng; tháng 11: 633 triệu đồng và tháng 12: 2.727 triệu đồng.

- Kiểm tra một số chứng từ:

+ Ủy nhiệm chi số 1133 ngày 05/11/2020 về thanh toán kinh phí in phiếu trả lời trắc nghiệm, giấy thi, giấy nháp phục vụ thi kết thúc học phần các lớp học chương trình EHOU&HOU TOPICA năm 2020 của Trung tâm Elearning. Đơn vị tổ chức thực hiện đấu thầu theo đúng quy định tại Thông tư số 58/2016/TT-BTC: Ban hành QĐ phê duyệt danh mục, dự toán gói thầu Mua giấy thi, giấy nháp và In phiếu trả lời trắc nghiệm; Lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 344/QĐ-ĐHM ngày 10/01/2020 với

hình thức chào hàng cạnh tranh rút gọn; Đăng trên website muasamcong.mpi.vov.vn ngày 21/10/2020; Lập biên bản tiếp nhận báo giá; Biên bản đánh giá báo giá; Biên bản thương thảo hợp đồng ngày 16/01/2020; Quyết định số 315/QĐ-ĐHM ngày 18/01/2020 về phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; Hợp đồng số 318/HĐ-ĐHM-NTK ngày 18/01/2020 và Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng số 318.TLHĐ/ĐHM-NTK ngày 30/9/2020 với Cửa hàng Nguyễn Trung Kiên. Việc công khai kết quả lựa chọn nhà thầu còn chậm theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Điều 9 Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 08/9/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu qua mạng.

+ Ủy nhiệm chi số 1390 ngày 16/12/2020 về thanh toán tiền biên soạn ngân hàng đề thi hết học phần tháng 11/2020 của Khoa Luật. Hồ sơ thanh toán gồm có: Giấy đề nghị thanh toán; Bảng kê chứng từ thanh toán; Bảng thanh toán tiền giảng dạy khối giảng viên thỉnh giảng; Tổng hợp thanh toán tiền khối giảng viên thỉnh giảng; Bảng chi tiết tiền thanh toán tiền khối giảng viên thỉnh giảng; Bảng theo dõi ngân hàng đề ghi hết học phần biên soạn sử dụng năm học 2019-2020; Giấy báo biên soạn đề thi hết học phần; Biên bản bàn giao Đề thi kèm đáp án; Hợp đồng biên soạn ngân hàng đề thi hết học phần của Khoa Luật với các Giảng viên biên soạn đề; Biên bản nghiệm thu và thanh lý.

2. Kiến nghị:

Đề nghị đơn vị nghiêm túc thực hiện các kiến nghị sau:

2.1. Về công tác quản lý tài chính

- Đề nghị đơn vị rà soát và cập nhật Quy chế chi tiêu nội bộ để đảm bảo tỷ lệ trích quỹ đúng quy định và đảm bảo nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

- Đề nghị đơn vị định kỳ nộp đầy đủ, kịp thời vào tài khoản của đơn vị giao dịch mở tại ngân hàng thương mại các khoản thu theo quy định như học phí, các khoản phí,... không giữ lại lượng tiền mặt tại quỹ lớn để chi để đảm bảo an toàn quỹ và thực hiện quy định hiện hành về thanh toán không dùng tiền mặt.

- Đề nghị đơn vị xây dựng kế hoạch và đảm bảo trích lập đủ tỷ lệ quỹ KHCN để hỗ trợ sinh viên nghiên cứu khoa học theo quy định.

- Đề nghị đơn vị chủ động sắp xếp và bố trí, đào tạo lại đội ngũ giảng viên, không để lặp lại tình trạng có những giáo viên chưa đủ giờ chuẩn, có giáo viên dạy vượt giờ quá cao, chi trả tiền thừa giờ không đúng quy định của Bộ Luật Lao động; xây dựng quy định giờ chuẩn làm căn cứ thanh toán vượt giờ phù hợp với các quy định hiện hành.

2.2. Về thực hiện chế độ chính sách của nhà nước, chế độ cho người học, nghĩa vụ với nhà nước

- Thực hiện chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đúng đối tượng quy định của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm

học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 về Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học.

- Đề nghị trường chủ động rà soát, đối chiếu nhu cầu kinh phí và báo cáo kịp thời Bộ GDĐT để điều chỉnh, bổ sung kinh phí đảm bảo hiệu quả, tránh để huy gây lãng phí trong điều kiện NSNN cấp cho chế độ, chính sách của người học rất hạn chế.

2.3. Về công tác quản lý, sử dụng, mua sắm, sửa chữa tài sản

- Thực hiện nghiêm túc các quy định về tiêu chuẩn định mức tại Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT, số 03/2020/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT.

- Thực hiện ban hành chế độ quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, xe ô tô và các tài sản khác tại cơ quan đơn vị theo đúng tiêu chuẩn định mức của nhà nước; quy trình thanh lý tài sản cố định không còn sử dụng, tài sản đã hết khấu hao không sử dụng được để thu hồi nộp ngân sách hoặc trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; ban hành quy chế quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả tài sản nhà nước được giao.

- Thực hiện nghiêm túc các quy định tại Luật đấu thầu số 43/2014/QH13, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 58/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính, lập kế hoạch tổng thể hàng năm về cải tạo sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động thường xuyên.

- Tổ chức lựa chọn nhà thầu có đầy đủ năng lực (kỹ thuật và tài chính), kinh nghiệm để triển khai đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng công trình, hàng hóa, dịch vụ. Tăng cường công tác đấu thầu qua mạng theo quy định tại Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT của Bộ KHĐT.

- Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, quản lý và sử dụng tài sản nhà nước; giải quyết dứt điểm tình trạng đất bị lấn chiếm, chấm dứt ngay việc cho thuê, liên doanh, liên kết không đúng quy định; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào việc theo dõi, quản lý tài sản; nghiêm túc thực hiện việc kê khai, cập nhật dữ liệu tài sản trên cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản, ô tô trong cơ quan, đơn vị theo đúng quy định, chấm dứt việc mua sắm xe công vượt định mức quy định.

- Ngoài các văn bản quy phạm pháp luật về tài sản công, Bộ GDĐT đã ban hành quyết định phân cấp về quản lý và sử dụng tài sản công (Quyết định số 5578/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2018 và có nhiều văn bản chấn chỉnh việc sử dụng tài sản công của các đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết không đúng quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công). Đề nghị đơn vị nghiêm túc thực hiện đúng quy định.

2.4. Nội dung khác

- Đề nghị đơn vị hoàn thiện thủ tục báo cáo Bộ GDĐT để sắp xếp lại tài sản công theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công.

- Đề nghị đơn vị sớm ban hành định mức máy móc, thiết bị làm cơ sở lập dự án/dự toán mua sắm trang thiết bị theo quy định.

- Đề nghị đơn vị lưu ý thực hiện mẫu Tờ trình, Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Đề nghị đơn vị thực hiện phê duyệt kết quả chỉ định thầu đối với các gói thầu tư vấn theo đúng quy định tại Điều 17 Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính.

- Tăng cường công tác quyết toán dự án hoàn thành các công trình theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Đề nghị đơn vị thực hiện kiểm toán nội bộ theo quy định tại Nghị định số 05/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2015 của Chính phủ về Kiểm toán nội bộ.

Biên bản này được lập thành 04 bản: 02 bản gửi Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 02 bản lưu giữ tại đơn vị.

**Đại diện đơn vị được xét duyệt (hoặc
thẩm định)**

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nhung

Đại diện Bộ giáo dục và Đào tạo

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thu Hà

Trần Thị Kim Liên

Nguyễn Tuấn Anh

Nguyễn Hoài Nam

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2020
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

Đơn vị: đồng



Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
	Chỉ tiêu theo Báo cáo kết quả hoạt động theo Mẫu B02/BCTC (đối với đơn vị lập báo cáo tài chính đầy đủ) hoặc Mẫu số B05/BCTC (đối với đơn vị lập báo cáo tài chính đơn giản) ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC			
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1	Doanh thu (01=02+03+04)	7,759,124,200	7,759,124,200	-
2	a. Từ NSNN cấp	7,759,124,200	7,759,124,200	-
3	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
4	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại			
5	Chi phí (05=06+07+08)	988,003,200	988,003,200	-
6	a. Chi phí hoạt động	988,003,200	988,003,200	-
7	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
8	c. Chi phí hoạt động thu phí			
9	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	6,771,121,000	6,771,121,000	-
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
10	Doanh thu	317,222,744,358	317,222,744,358	-
11	Chi phí	196,642,211,342	196,642,211,342	-
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	120,580,533,016	120,580,533,016	-
	Hoạt động tài chính			
20	Doanh thu	13,343,102,758	13,343,102,758	-
21	Chi phí	-	-	-
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	13,343,102,758	13,343,102,758	-
	Hoạt động khác			
30	Thu nhập khác	17,000,000	17,000,000	-
31	Chi phí khác	6,430,184	6,430,184	-
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	10,569,816	10,569,816	-
40	Chi phí thuế TNDN	1,143,619,773	1,143,619,773	-
41	Các khoản phải nộp NSNN khác			
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40+41)	139,561,706,817	139,561,706,817	-
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính			
52	Phân phối cho các quỹ	139,561,706,817	139,561,706,817	-
53	Kinh phí cải cách tiền lương			

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC MÔ HẠ NỘI

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung (*)	Tổng số			Loại 070			Loại 100	
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TD	Chênh lệch	Khoản 081			Khoản 110	
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ TD	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TD
A		1	2	3=2-1	7	8	9=8-7	...	...
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC								
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	83,731,300	83,731,300	0	0	0	0	83,731,300	83,731,300
2	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	0	0	0	0	0	0	0	0
3	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0	0	0	0
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	83,731,300	83,731,300	0	0	0	0	83,731,300	83,731,300
6	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0	0	0	0
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	83,731,300	83,731,300	0	0	0	0	83,731,300	83,731,300
8	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	3,999,310,500	3,999,310,500	0	2,979,310,500	2,979,310,500	0	1,020,000,000	1,020,000,000
9	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3,999,310,500	3,999,310,500	0	2,979,310,500	2,979,310,500	0	1,020,000,000	1,020,000,000
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	4,083,041,800	4,083,041,800	0	2,979,310,500	2,979,310,500	0	1,103,731,300	1,103,731,300
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	0	0	0	0	0	0	0	0
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	4,083,041,800	4,083,041,800	0	2,979,310,500	2,979,310,500	0	1,103,731,300	1,103,731,300
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	3,967,313,700	3,924,805,700	-42,508,000	2,979,310,500	2,936,802,500	-42,508,000	988,003,200	988,003,200
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3,967,313,700	3,924,805,700	-42,508,000	2,979,310,500	2,936,802,500	-42,508,000	988,003,200	988,003,200
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	3,924,805,700	3,924,805,700	0	2,936,802,500	2,936,802,500	0	988,003,200	988,003,200
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3,924,805,700	3,924,805,700	0	2,936,802,500	2,936,802,500	0	988,003,200	988,003,200
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	42,508,000	42,508,000	0	42,508,000	42,508,000	0	0	0

Chỉ tiêu	Nội dung (*)	Tổng số			Loại 070			Loại 100	
					Khoản 081			Khoản 110	
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TD	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TD
A		1	2	3=2-1	7	8	9=8-7	...	...
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	0	0	0	0	0	0	0	0
22	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0	0	0	0
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	0	0	0	0	0	0	0	0
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	0	0	0	0	0			0
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	42,508,000	42,508,000	0	42,508,000	42,508,000	0	0	0
26	- Đã nộp NSNN			0		0	0	0	0
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)			0		0	0	0	0
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	42,508,000	42,508,000	0	42,508,000	42,508,000			0
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	115,728,100	115,728,100	0	0	0	0	115,728,100	115,728,100
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)			0	0	0	0		
31	- Kinh phí đã nhận			0	0	0	0		
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			0	0	0	0		
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	115,728,100	115,728,100	0	0	0	0	115,728,100	115,728,100
34	- Kinh phí đã nhận			0	0	0	0		
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	115,728,100	115,728,100	0	0	0	0	115,728,100	115,728,100



Phần II- Chi tiết kinh phí quyết toán

DVT: VNĐ

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			NGUỒN NSNN					NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
					Số báo cáo	Số xét duyệt/thẩm định	chênh lệch	NSNN trong nước			Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
								Số báo cáo	Số xét duyệt/thẩm định	Chênh lệch				
A	B	C	D	E	I			2			3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	-			-						
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3,924,805,700	3,924,805,700	-	3,924,805,700	3,924,805,700					
070	081			Trường Đại Học Mở Hà Nội	2,936,802,500	2,936,802,500	-	2,936,802,500	2,936,802,500					
		7150		Chi về công tác người có công với Cách mạng	2,936,802,500	2,936,802,500	-	2,936,802,500	2,936,802,500					
			7165	Trợ cấp ưu đãi học tập	2,936,802,500	2,936,802,500	-	2,936,802,500	2,936,802,500					
100	110			Trường Đại Học Mở Hà Nội	988,003,200	988,003,200	-	988,003,200	988,003,200					
		6200		Tiền thưởng	18,000,000	18,000,000	-	18,000,000	18,000,000					
			6424	Thưởng khác	18,000,000	18,000,000	-	18,000,000	18,000,000					
		6550		Vật tư văn phòng	25,055,900	25,055,900	-	25,055,900	25,055,900					
			6551	Văn phòng phẩm	25,055,900	25,055,900	-	25,055,900	25,055,900					
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	-	-	-		-					
			6699	Chi phí khác	-	-	-		-					
		6700		Công tác phí	25,800,000	25,800,000	-	25,800,000	25,800,000					
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	9,000,000	9,000,000	-	9,000,000	9,000,000					
			6702	Phụ cấp công tác phí	7,000,000	7,000,000	-	7,000,000	7,000,000					
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	9,800,000	9,800,000	-	9,800,000	9,800,000					
		6750		Chi phí thuê mướn	18,300,000	18,300,000	-	18,300,000	18,300,000					
			6757	Thuê lao động trong nước	18,300,000	18,300,000	-	18,300,000	18,300,000					
		6800		Chi đoàn ra	-	-	-	-	-					
			6806	Khoản chi đoàn ra theo chế độ	-	-	-		-					
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	900,847,300	900,847,300	-	900,847,300	900,847,300					
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	-	-	-		-					
			7017	Chi khoán thực hiện đề tài NCKH	900,847,300	900,847,300	-	900,847,300	900,847,300					
			7049	Chi khác	-	-	-		-					
				TỔNG CỘNG	3,924,805,700	3,924,805,700	-	3,924,805,700	3,924,805,700					

SỐ LIỆU THU, CHI GIAI ĐOẠN 2020-2022
(Kèm theo Biên bản xét duyệt Ouyết toán năm 2020)

TT	Tên đơn vị	Tổng số cán bộ, nhân viên (người)			Tổng số cán bộ, nhân viên (người)			Tổng số cán bộ, nhân viên (người)			Quy mô sinh viên (người)			Quy mô sinh viên (người)			Quy mô sinh viên (người)		
		Năm 2020			Năm 2021			Dự kiến năm 2022			Năm 2020			Ước thực hiện năm 2021 (Đối chiếu QĐ, TB trúng tuyển nếu có)			Dự kiến năm 2022		
		Tổng số người làm việc/biên chế hằng năm được giao	Tổng số người làm việc/biên chế có mặt (thực tế), chia ra:		Tổng số người làm việc/biên chế hằng năm được giao	Tổng số người làm việc/biên chế có mặt (thực tế), chia ra:		Tổng số người làm việc/biên chế hằng năm được giao	Tổng số người làm việc/biên chế có mặt (thực tế), chia ra:		Quy mô sinh viên, chia ra:			Quy mô sinh viên, chia ra:			Quy mô sinh viên, chia ra:		
			Tổng số người làm việc/biên chế có mặt (thực tế)	GV	Cán bộ HC		Tổng số người làm việc/biên chế có mặt (thực tế)	GV	Cán bộ HC		Tổng số	SV chính quy	SV không chính quy	Tổng số	SV chính quy	SV không chính quy	Tổng số	SV chính quy	SV không chính quy
	Cộng																		
I	Đơn vị tự đảm bảo chi TX và chi đầu tư theo Nghị quyết 77 (Nhóm 1)																		
10	Trường Đại học Mở Hà Nội		619	435	184		630	444	186		642	453	189	31,229	14,200	17,029	31,782	15,347	16,435
																	32,632	15,697	16,935

Tổng thu sự nghiệp, dịch vụ 2020-2022 (tỷ đồng)															Tổng chi thường xuyên sự nghiệp, dịch vụ 2020-2022												
Năm 2020 (Đơn vị tính: Tỷ đồng)					Ước thực hiện 2021 (Đơn vị tính: Tỷ đồng)					Dự kiến 2022 (Đơn vị tính: Tỷ đồng)					Năm 2020 (Đơn vị tính: Tỷ đồng)					Năm 2021 (Đơn vị tính: Tỷ đồng)							
Tổng thu sự nghiệp năm 2020 theo Báo cáo quyết toán được duyệt năm 2020, chia ra:					Tổng thu sự nghiệp thực hiện năm 2021, chia ra:					Tổng thu sự nghiệp dự kiến thực hiện năm 2022, chia ra:					Tổng chi thường xuyên sự nghiệp năm 2020 theo Báo cáo quyết toán được duyệt năm 2020, chia ra:					Tổng chi thường xuyên sự nghiệp năm 2021 (đối chiếu số chi đến hết thời điểm báo cáo tại đơn vị, các khoản mua sắm, sửa chữa lớn không tính vào chi TX, bóc ra khỏi chi TX và tính vào quỹ phát triển), chia ra:							
Tổng cộng	Học phí chính quy (học phí đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học, đại học hệ chính quy)	Học phí không chính quy (học phí đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học hệ vừa làm vừa học, đào tạo từ xa, ...)	Thu nghiên cứu, hợp tác, chuyên gia, phát triển Khoa học công nghệ	Thu dịch vụ giáo dục-đào tạo (đào tạo, bồi dưỡng, liên kết, dự thi, ôn thi, học lại, chuyển đổi, ...)	Thu khác (trồng xe, giữ xe, cho thuê cơ sở vật chất, ký túc xá, ...)	Tổng cộng	Học phí chính quy (học phí đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học hệ chính quy)	Học phí không chính quy (học phí đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học hệ vừa làm vừa học, đào tạo từ xa, ...)	Thu nghiên cứu, hợp tác, chuyên gia, phát triển Khoa học công nghệ	Thu dịch vụ giáo dục-đào tạo (đào tạo, bồi dưỡng, liên kết, dự thi, ôn thi, học lại, chuyển đổi, ...)	Thu khác (trồng xe, giữ xe, cho thuê cơ sở vật chất, ký túc xá, ...)	Tổng cộng	Học phí chính quy (học phí đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học hệ chính quy)	Học phí không chính quy (học phí đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học hệ vừa làm vừa học, đào tạo từ xa, ...)	Thu nghiên cứu, hợp tác, chuyên gia, phát triển Khoa học công nghệ	Thu dịch vụ giáo dục-đào tạo (đào tạo, bồi dưỡng, liên kết, dự thi, ôn thi, học lại, chuyển đổi, ...)	Thu khác (trồng xe, giữ xe, cho thuê cơ sở vật chất, ký túc xá, ...)	Tổng cộng	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương đối với số biên chế có mặt (đối chiếu Bảng lương tháng 12)	Chi thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ (không bao gồm tiền lương)	Chi thường xuyên hoạt động dịch vụ giáo dục-đào tạo (không bao gồm tiền lương)	Chi khác	Tổng cộng	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương đối với số biên chế có mặt (đối chiếu Bảng lương tháng đi)	Chi thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ (không bao gồm tiền lương)	Chi thường xuyên hoạt động dịch vụ giáo dục-đào tạo (không bao gồm tiền lương)	Chi khác
327.6	153.7	138.6		22.0	13.360	336.4	166.8	146.3		23.1	14.0	354.6	175.2	155.1		24.3	15.0	196.6	47.3	65.0	17.0	67.3	219.9733	49.2	78.0	18.7	74.052

2					Số dư các quỹ theo chế độ quy định, bao gồm cả nguồn cải cách tiền lương (Đơn vị tính: tỷ đồng)																	
Năm 2022 (Đơn vị tính: Tỷ đồng)					Số dư các quỹ đến thời điểm 31/12/2020						Số dư các quỹ ước thực hiện đến thời điểm 31/12/2021						Số dư các quỹ dự kiến đến thời điểm 31/12/2022					
Tổng chi thường xuyên sự nghiệp năm 2022 dự kiến, chia ra:					Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Nguồn cải cách tiền lương	Quỹ khác (các quỹ đặc thù)	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Nguồn cải cách tiền lương	Quỹ khác (nếu có)	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Nguồn cải cách tiền lương	Quỹ khác (nếu có)
Tổng cộng	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương đối với số biên chế có mặt	Chi thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ (không bao gồm tiền lương)	Chi thường xuyên hoạt động dịch vụ giáo dục-đào tạo (không bao gồm tiền lương)	Chi khác																		
238.5	50.7	85.8	20.6	81.5	225.5	42.2	2.0	22.0		11.1	248.0	46.5	2.2	24.2		12.2	272.8	51.1	2.4	26.6	-	13.4

NSNN được giao (Đơn vị tính: Tỷ đồng)											
Năm 2020				Năm 2021				Dự toán 2022			
Tổng cộng				Tổng cộng				Tổng cộng			
	<i>NSNN cấp chi thường xuyên (không bao gồm chế độ, chính sách cho người học giao vào chi thường xuyên)</i>	<i>NSNN cấp chi đảm bảo chế độ chính sách cho người học (kể cả cấp chi thường xuyên và không thường xuyên)</i>	<i>NSNN cấp chi không thường xuyên các Đề án, nhiệm vụ như: cải tạo cơ sở vật chất, KHCN, Đề án NN, ...</i>		<i>NSNN cấp chi thường xuyên (không bao gồm chế độ, chính sách cho người học giao vào chi thường xuyên)</i>	<i>NSNN cấp chi đảm bảo chế độ chính sách cho người học (kể cả cấp chi thường xuyên và không thường xuyên)</i>	<i>NSNN cấp chi không thường xuyên các Đề án, nhiệm vụ như: cải tạo cơ sở vật chất, KHCN, Đề án NN, ...</i>		<i>NSNN cấp chi thường xuyên (không bao gồm chế độ, chính sách cho người học giao vào chi thường xuyên)</i>	<i>NSNN cấp chi đảm bảo chế độ chính sách cho người học (kể cả cấp chi thường xuyên và không thường xuyên)</i>	<i>NSNN cấp chi không thường xuyên các Đề án, nhiệm vụ như: cải tạo cơ sở vật chất, KHCN, Đề án NN, ...</i>
3.999		2.979	1.020	3.080		2.150	0.930	4.200		3.000	1.200